



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

KE A2/7 Tân Kiên – Bình Lợi, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Tp.HCM

MST : 0302290400

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
cấp ngày 20/04/2001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/09/2018	Số dư tại ngày 01/10/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71,107,374,157	97,824,024,595
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		671,537,506	3,163,356,415
1. Tiền	111	VI.1	671,537,506	3,163,356,415
2. Các khoản tương tiền	112		-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		3,902,800	3,820,400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2	9,095,000	9,095,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,192,200)	(5,274,600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		57,800,360,655	80,947,334,504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		537,453,764,055	577,963,040,832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70,900,000	267,190,974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	45,731,541,635	47,947,042,463
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(525,455,845,035)	(545,229,939,765)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		4,655,588,321	7,654,710,306
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5,775,257,038	8,616,150,222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.7	(1,119,668,717)	(961,439,916)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7,975,984,875	6,054,802,970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	79,679,703	232,868,763
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,896,305,172	5,821,934,207
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		205,806,819,385	225,531,516,441
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		27,170,500,000	27,170,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		31,525,256,250	31,725,256,250
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	13,000,000	13,000,000
- Phải trả người lao động 334	216C		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4,367,756,250)	(4,567,756,250)
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		129,640,049,304	144,432,055,934
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	45,826,339,875	58,026,766,865
- Nguyên giá	222		222,164,167,748	222,164,167,748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176,337,827,873)	(164,137,400,883)

2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	83,813,709,429	86,405,289,069
- Nguyên giá	228		112,787,062,023	112,787,062,023
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,973,352,594)	(26,381,772,954)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	VI.8	27,948,738,045	27,948,738,045
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27,948,738,045	27,948,738,045
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		10,629,100,000	13,420,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2	10,629,100,000	13,420,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10,418,432,036	12,560,222,462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	10,418,432,036	12,560,222,462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		276,914,193,542	323,355,541,036
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,671,138,575,566	1,592,340,879,752
I. NỢ NGẮN HẠN	310		1,670,441,259,566	1,591,643,563,752
1. Phải trả cho người bán	311		345,999,311,853	343,916,284,042
2. Người mua trả tiền trước	312		10,634,299,056	12,141,310,556
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	34,679,256,529	37,180,092,889
4. Phải trả người lao động	314	VI.19	125,914,000	-
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	558,759,987,067	450,313,619,278
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	30,145,984,842	53,995,946,509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	690,023,469,219	694,023,273,478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73,037,000	73,037,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		697,316,000	697,316,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	197,316,000	197,316,000

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	500,000,000	500,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1,394,224,382,024)	(1,268,985,338,716)
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.25	(1,394,224,382,024)	(1,268,985,338,716)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344,592,930,000	344,592,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,887,786,000	140,887,786,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(163,000,000)	(163,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,786,176,614	3,786,176,614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,883,328,274,638)	(1,758,089,231,330)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(1,758,089,231,330)	(1,459,693,060,636)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(125,239,043,308)	(298,396,170,694)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		276,914,193,542	323,355,541,036

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018



Trần Tuấn Nghiệp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018 (Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV-2018	QUÝ IV-2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý IV-2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý IV-2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4,408,080,713	4,191,438,843	18,410,095,074	16,794,260,358
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,408,080,713	4,191,438,843	18,410,095,074	16,794,260,358
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,205,177,082	1,903,144,712	12,492,700,432	19,473,532,743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	20		2,202,903,631	2,288,294,131	5,917,394,642	(2,679,272,385)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,182,557	(318,820,210)	101,027,128	2,228,441
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	36,253,305,003	13,546,802,777	118,932,077,353	135,934,405,465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,167,119,284	27,027,712,790	102,471,212,902	136,045,827,284
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	75,405,315	66,416,700	350,772,991	305,392,672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,074,053,693	91,156,940,956	(9,827,170,736)	140,192,950,281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 22 - 25 - 26)	30		(38,198,677,823)	(102,800,686,512)	(103,437,257,838)	(279,109,792,362)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	914,000	-	914,000	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	3,423,261,599	6,834,187,535	21,802,699,470	19,286,378,332
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,422,347,599)	(6,834,187,535)	(21,801,785,470)	(19,286,378,332)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(41,621,025,422)	(109,634,874,047)	(125,239,043,308)	(298,396,170,694)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(41,621,025,422)	(109,634,874,047)	(125,239,043,308)	(298,396,170,694)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

HỮU LIÊN Á CHÂU

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Lập ngày 28 tháng 10 năm 2018

Trần Tuấn Nghiệp Giám đốc

Trần Tuấn Nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý IV năm 2018 (Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý IV-2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý IV-2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,114,045,995	22,887,030,598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,828,141,694)	(12,616,440,498)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,277,598,000)	(4,526,723,800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,793,062,261	19,424,689,276
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(33,438,869,739)	(5,223,970,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		362,498,823	19,944,585,070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,775,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,775,000,000	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,629,317,732)	(18,522,437,871)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,629,317,732)	(18,022,437,871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,491,818,909)	1,922,147,199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,163,356,415	1,241,209,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		671,537,506	3,163,356,415

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Thanh Loan

Trần Tuấn Nghiệp

Đơn vị báo cáo: CTY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
Địa chỉ: KE A2/7 Trần Đại Nghĩa - P. Tân Tạo A - Q. Bình Tân -
Tp. HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc của doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/10/... kết thúc vào ngày 30/09/hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c) Các khoản cho vay
 - d) Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - f) Các khoản kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- 8- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 9- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn hay không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - a. Các khoản dự phòng
 - b. Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – Nếu có)

VI-

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	14.398.648	294.576.513
- Tiền gửi ngân hàng	657.138.858	2.868.779.902
- Tiền đang chuyển		
Cộng	671.537.506	3.163.356.415

2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh:						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu/ trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác	9.095.000			9.095.000		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.629.100.000			13.420.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	526.819.464.999	565.821.730.276
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	526.819.464.999	565.821.730.276

4- Phải thu khác:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	34.980.041.775		35.930.776.576	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	34.980.041.775		35.930.776.576	
b) Dài hạn	10.764.499.860		12.029.265.887	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	13.000.000		13.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	10.751.499.860		12.016.265.887	
Cộng	45.744.541.635		47.960.042.463	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCD;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.323.557.009	592.820.095	2.535.392.279	243.365.582
- Công cụ, dụng cụ	3.436.007.719	515.401.158	3.442.817.905	516.422.686
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm	15.692.310	11.447.464	2.637.940.038	201.651.648
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

- Giá trị tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	27.948.738.045		27.948.738.045	
- Sửa chữa				



9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	52.269.898.473	155.747.199.644	10.595.804.359	2.740.500.272		810.765.000	222.164.167.748
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	52.269.898.473	155.747.199.644	10.595.804.359	2.740.500.272		810.765.000	222.164.167.748
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	24.463.490.362	125.873.849.347	10.324.218.388	2.722.958.883		752.883.903	164.137.400.883
- Khấu hao trong năm	1.983.712.320	10.043.695.273	146.295.080	11.610.388		15.113.929	12.200.426.990
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	26.447.202.682	135.917.544.620	10.470.513.468	2.734.569.271		767.997.832	176.337.827.873
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	27.806.408.111	29.873.350.297	271.585.971	17.541.389		57.881.097	58.026.766.865
- Tại ngày cuối năm	25.822.695.791	19.829.655.024	125.290.891	5.931.001		42.767.168	45.826.339.875

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tặng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	111.144.145.330				1.642.916.693		112.787.062.023
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	111.144.145.330				1.642.916.693		112.787.062.023
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25.698.237.506				683.535.448		26.381.772.954
- Khấu hao trong năm	2.482.051.860				109.527.780		2.591.579.640
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	28.180.289.366				793.063.228		28.973.352.594
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	85.445.907.824				959.381.245		86.405.289.069
- Tại ngày cuối năm	82.963.855.964				849.853.465		83.813.709.429

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	79.679.703	232.868.763
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	79.679.703	232.868.763
b) Dài hạn	10.418.432.036	12.560.222.462
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	10.418.432.036	12.560.222.462
Cộng	10.498.111.739	12.793.091.225

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	690.023.469.219		1.672.829.687	5.672.633.946	694.023.273.478	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	500.000.000				500.000.000	
Cộng	690.523.469.219		1.672.829.687	5.672.633.946	694.523.273.478	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	314.403.155.603		311.923.836.818	
Cộng	314.403.155.603		311.923.836.818	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
Cộng	314.403.155.603		311.923.836.818

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.388.816.313			2.388.816.313
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	500.000	110.180.978	102.502.537	8.178.441
- Thuế tài nguyên		608.760	608.760	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		103.189.170	103.189.170	
- Các loại thuế khác	34.790.776.576		2.508.514.801	32.282.261.775
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	37.180.092.889	209.300.467	2.717.815.268	34.679.256.529
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	37.180.092.889	209.300.467	2.717.815.268	34.679.256.529

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	20.619.120.321	14.643.965.434
b) Dài hạn		
- Lãi vay	538.140.866.746	435.669.653.844
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	558.759.987.067	450.313.619.278

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	13.405.340	11.862.120
- Bảo hiểm xã hội;	133.805.079	122.709.572
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4.560.336	3.780.474
- Phải trả người lao động;	125.914.000	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	29.944.214.087	53.807.594.343
Cộng	30.271.898.842	53.995.946.509
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	197.316.000	197.316.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn:		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:



- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Các khoản mục khác ...	Tổng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	344.592.930.000	140.887.786.000					-1.459.693.060.636	3.623.176.614	-970.589.168.022
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							-298.396.170.694		-298.396.170.694
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	344.592.930.000	140.887.786.000					-1.758.089.231.330	3.623.176.614	-1.268.985.338.716
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							-125.239.043.308		-125.239.043.308
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	344.592.930.000	140.887.786.000					-1.883.328.274.638	3.623.176.614	-1.394.224.382.024

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	344.592.930.000	344.592.930.000
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	344.592.930.000	344.592.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	344.592.930.000	344.592.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.459.293	34.459.293
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu phổ thông	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	16.300	16.300
+ Cổ phiếu phổ thông	16.300	16.300
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ.

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại)		

trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
--	--	--

27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	936.503.523	1.496.123.796
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	17.473.591.551	15.298.136.562
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	18.410.095.074	16.794.260.358
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	3.299.019.312	2.831.250.045
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.404.033.802	17.264.144.367
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(210.352.682)	(621.861.669)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	12.492.700.432	19.473.532.743

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.227.128	2.227.584
- Lãi bán các khoản đầu tư;	97.800.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		857
Cộng	101.027.128	2.228.441

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	102.471.212.902	136.045.827.284
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; lãi chậm thanh toán		-7.305.835.617
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	163.014.200	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	10.318.872.964	7.194.060.728
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-82.400	340.160
- Chi phí tài chính khác.	5.979.059.687	12.910
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	118.932.077.353	135.934.405.465

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	914.000	
Cộng	914.000	
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		

TSCD;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		85.541.374
- Các khoản khác.	21.802.699.470	19.200.836.958
Cộng	21.802.699.470	19.286.378.332

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.763.878.278	140.336.510.943
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	20.763.878.278	140.336.510.943
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	350.772.991	305.392.672
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	350.772.991	305.392.672
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30.591.049.014	143.560.662
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác	30.591.049.014	143.560.662
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		4.315.795.916
- Chi phí nhân công;	3.835.036.329	5.746.416.346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	14.792.006.630	7.382.887.787
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	504.492.119	1.080.126.567
- Chi phí khác bằng tiền.	1.949.350.662	131.472.842.871
Cộng	21.080.885.740	149.998.069.487

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin khác.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Bình

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Loan

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Tuấn Nghiệp

